

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 02 NĂM 2025

Lương: 2.340.000																				
STT	Họ và tên	Mức 6000		Mức 6050	Mức 6051		Mức 6100				Ưu đãi 50%	Thâm niên		Tổng lương	T/lương nghỉ việc		Các khoản thu			Tổng lĩnh
		Hệ số	Số tiền	V/Khung số tiền	Số tiền	Chức vụ		Phụ cấp khác		%		Số tiền	Số ngày		Số tiền	1,5%BH YT	1% BHTN	8%BHXH		
						Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền											
1	Mạc Thị Phương Hào	5,02	11.746.800			0,4	936.000	1.170.000			6.341.400	25%	3.170.700	23.364.900			237.803	158.535	1.268.280	21.700.283
2	Trần Thị Phú	5,02	11.746.800			0,3	702.000	1.170.000			6.224.400	25%	3.112.200	22.955.400			233.415	155.610	1.244.880	21.321.495
3	Nguyễn Thị Nhài	4,98	11.653.200					1.170.000			5.826.600	27%	3.146.364	21.796.164			221.993	147.996	1.183.965	20.242.210
4	Trần Thị Nấm	4,98	11.653.200					1.170.000			5.826.600	25%	2.913.300	21.563.100			218.498	145.665	1.165.320	20.033.618
5	Vũ Thị Huệ	4,98	11.653.200					1.170.000			5.826.600	25%	2.913.300	21.563.100			218.498	145.665	1.165.320	20.033.618
6	Nguyễn Thị Thủy	4,68	10.951.200			0,15	351.000	1.170.000			5.651.100	21%	2.373.462	20.496.762			205.135	136.757	1.094.053	19.060.817
7	Phạm Thị Thủy	3,66	8.564.400					1.170.000			4.457.700	15%	1.337.310	15.880.410			153.791	102.527	820.217	14.803.875
8	Bùi Thị Loan	4,68	10.951.200					1.170.000			5.475.600	23%	2.518.776	20.115.576			202.050	134.700	1.077.598	18.701.229
9	Trương Thị Thanh Khắc	4,65	10.881.000					1.170.000	0,2	468.000	5.440.500	25%	2.720.250	20.679.750			204.019	136.013	1.088.100	19.251.619
10	Vũ Thị Thanh Huyền	4,58	10.717.200					1.170.000			5.358.600	25%	2.679.300	19.925.100			200.948	133.965	1.071.720	18.518.468
11	Tiểu Thị Hằng	4,00	9.360.000					1.170.000			4.680.000	18%	1.684.800	16.894.800			165.672	110.448	883.584	15.735.096
12	Nguyễn Thị Nhung	3,98	9.336.600					1.170.000			4.688.300	20%	1.867.320	17.042.220			168.059	112.039	896.314	15.865.808
13	Đào Thị Doan	4,34	10.155.600			0,2	468.000	1.170.000			5.311.800	21%	2.230.956	19.336.356			192.818	128.546	1.028.364	17.986.628
14	Nguyễn Thị Tô Hoa	4,34	10.155.600					1.170.000			5.077.800	22%	2.234.232	18.637.632			186.847	123.888	991.187	17.336.700
15	Phạm Thị Quỳnh	3,0	7.020.000					1.170.000			3.510.000	12%	842.400	12.542.400			117.936	78.624	628.992	11.716.848
16	Cao Thị Lập	4,68	10.951.200					1.170.000			5.475.600	25%	2.737.800	20.334.600			205.335	136.890	1.095.120	18.897.255
17	Nguyễn Thị Tuyền	4,34	10.155.600			0,2	468.000	1.170.000			5.311.800	20%	2.124.720	19.230.120			191.225	127.483	1.019.866	17.891.546
18	Cà Thị Hương	3,66	8.564.400					1.170.000			4.282.200	13%	1.113.372	15.129.972			145.167	96.778	774.222	14.113.806
19	Cà Minh Thu	3,98	9.336.600					1.170.000			4.668.300	15%	1.400.490	16.575.390			161.056	107.371	858.967	15.447.996
20	Trần Thị Quy	4,00	9.360.000					1.170.000			4.680.000	20%	1.872.000	17.082.000			168.480	112.320	898.560	15.902.640
21	Trần Thị Yên	4,00	9.360.000			0,2	468.000	1.170.000			4.914.000	14%	1.375.920	17.287.920			168.059	112.039	896.314	16.111.508
22	Hà Thị Duyên	4,00	9.360.000					1.170.000			4.680.000	12%	1.123.200	16.333.200			157.248	104.832	838.656	15.232.464
23	Lò Thị Trùng Hà	4,00	9.360.000					1.170.000			4.680.000	21%	1.965.600	17.175.600			169.894	113.256	906.048	15.986.412
24	Đào Văn Tự	4,00	9.360.000					1.170.000			4.680.000	20%	1.872.000	17.082.000			168.480	112.320	898.560	15.902.640
25	Nguyễn Hoa Ban	4,00	9.360.000					1.170.000			4.680.000	9%	842.400	16.052.400			153.036	102.024	816.192	14.981.148
26	Lò Thị Trang Hà	3,66	8.564.400					1.170.000			3.294.000	13%	1.113.372	14.141.772			145.167	96.778	774.222	13.125.606
27	Nguyễn Thị Đông	3,66	8.564.400					1.170.000	0,1	234.000				9.968.400			128.466	85.644	685.152	9.069.138
28	Trần Ngọc Thuận													3.450.000			51.750	34.500	276.000	3.087.750
29	Nguyễn Sĩ Doanh													6.216.280			93.244	62.163	497.302	5.563.571
	Cộng	114,89	268.842.600			1,6	3.744.000	31.590.000	0,3	702.000	131.022.900	5	53.285.544	498.653.324			5.033.076	3.355.384	26.843.074	463.621.789
	BH 10,5%		28.228.473				393.120				702.000		5.594.982	35.331.535						
	Cộng		240.614.127				8.651.321	31.590.000		702.000	131.022.900	5,11	47.690.562	463.621.789						463.621.789

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Đông

